

**VẬN DỤNG TRI THỨC HÁN NÔM TRONG ĐÀO TẠO DẠY HỌC
MỞ RỘNG VỐN TỪ CHO SINH VIÊN SƯ PHẠM TIỂU HỌC:
KHẢO SÁT GỐC TỪ HÁN VIỆT PHẦN MỞ RỘNG VỐN TỪ,
SÁCH GIÁO KHOA TIẾNG VIỆT LỚP 5**

Phùng Diệu Linh

Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt. Mở rộng vốn từ liên quan mật thiết tới khả năng đọc hiểu và năng lực ngôn ngữ. Để giáo viên tiểu học thực hiện tốt được nhiệm vụ dạy học phát triển năng lực ngôn ngữ cho trẻ thì bản thân giáo viên cần được đào tạo chuyên sâu, có nền tảng vững chắc về lĩnh vực này. Bài viết phân tích tài liệu cụ thể (phần mở rộng vốn từ SGK *Tiếng Việt 5*) để đề xuất các hướng tiếp cận nhằm phát triển vốn từ trong đào tạo giáo viên sư phạm tiểu học, cụ thể: Kết nối hình ảnh với ý nghĩa, khắc sâu ý nghĩa của yếu tố gốc Hán dựa trên mối liên hệ với hình thể văn tự; phân biệt các yếu tố Hán Việt đồng âm, mở rộng vốn từ Hán Việt dựa trên các gốc từ có sẵn. Đây là những bước được coi là nền tảng trong xây dựng tri thức về nghĩa của từ.

Từ khóa: mở rộng vốn từ, tri thức Hán Nôm, sư phạm tiểu học, *Tiếng Việt 5*.

1. Mở đầu

Mở rộng vốn từ (MRVT) vốn là yêu cầu quan trọng trong dạy học ngôn ngữ (3, 1). Những nghiên cứu liên quan tới dạy học mở rộng vốn từ đối với trẻ em được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Mở rộng vốn từ trước hết gia tăng khả năng đọc hiểu của trẻ, đưa trẻ có vốn từ sâu và rộng sẽ có khả năng đọc hiểu văn bản phong phú hơn [1; 44], điều này đúng với cả trẻ học tiếng mẹ đẻ lẫn học ngoại ngữ [5; 396]. Để mở rộng vốn từ, trước hết trẻ cần được cung cấp “nghĩa” của từ. Việc dạy nghĩa từ làm nền tảng để trẻ bước lên những bậc thang cao hơn trong việc xác định từ và sử dụng từ trong bối cảnh mới [8; 665]. Để giải nghĩa hiệu quả và khắc sâu ý nghĩa từ, chuyển từ trí nhớ làm việc sang trong trí nhớ dài hạn thì cần sự hỗ trợ kết hợp của các giác quan [4; 236], đặc biệt là sự kết hợp của hình ảnh và ý nghĩa từ vựng. Hình ảnh đóng vai trò trung gian giữa kiến thức mới và não bộ, giúp người ta ghi nhớ tốt hơn [6; 236]. Đối với việc học tiếng Việt, đặc biệt trong những năm tiểu học, Mở rộng vốn từ luôn chiếm vị trí trọng yếu. Lĩnh vực này cũng nhận được sự quan tâm của đồng đảo giới nghiên cứu. Các công trình nghiên cứu chủ yếu đưa ra những phương pháp, cách thức, hoạt động để dạy mở rộng vốn từ cho học sinh [2; 142], [6; 46], [9; 165].

Tuy nhiên, mảng đào tạo, mở rộng vốn từ cho đối tượng là sinh viên sư phạm tiểu học- giáo viên tương lai lại hoàn toàn bỏ ngỏ. Đối với giáo viên dạy Tiếng Việt, để thực hiện tốt được nhiệm vụ dạy học mở rộng vốn từ thì bản thân người giáo viên cần được đào tạo chuyên sâu, có nền tảng vững chắc về kiến thức từ vựng tiếng Việt, đặc biệt là các từ có gốc Hán Việt. Cung cấp tri thức Hán Nôm cho sinh viên sư phạm tiểu học sẽ góp phần giải quyết và hỗ trợ tích cực mảng kiến

Ngày nhận bài: 21/2/2021. Ngày sửa bài: 29/3/2021. Ngày nhận đăng: 3/4/2021.

Tác giả liên hệ: Phùng Diệu Linh. Địa chỉ e-mail: linhpd@hnue.edu.vn

thức này. Từ hình thể và nghĩa gốc của văn tự có thể truy nguyên nghĩa gốc của yếu tố gốc Hán Việt, xây dựng hệ thống giải nghĩa có kết nối với hình ảnh và kết hợp thị giác, hỗ trợ ghi nhớ, ngoài ra còn có thể dễ dàng phân biệt các yếu tố Hán Việt đồng âm có trong tiếng Việt. Đây là nền tảng hỗ trợ việc hiểu sâu và có căn cứ đối với dạy học mở rộng vốn từ.

Bài viết này dùng phương pháp phân tích tài liệu để tổng hợp, phân tích các yếu tố Hán Việt trong phạm vi phần Mở rộng vốn từ SGK *Tiếng Việt 5*, giải thích các yếu tố này dựa trên tri thức Hán Nôm nhằm cung cấp công cụ cho sinh viên ngành Sư phạm tiểu học. Đây có thể coi là bộ công cụ sử dụng trong đào tạo giáo viên sư phạm tiểu học đồng thời có thể sử dụng trong dạy học phát triển vốn từ ở tiểu học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Định hướng mục tiêu và những khó khăn của sinh viên sư phạm Tiểu học trong học tập phần kiến thức liên quan tới MRVT

Mục tiêu cần đạt đối với sinh viên sư phạm tiểu học đối với phần kiến thức liên quan tới MRVT tiếng Việt:

Sinh viên cần nhận diện được ý nghĩa của yếu tố gốc Hán (ví dụ: *nhân (nhân đạo), hữu (bạn hữu)*)... Hiểu và giải nghĩa được ý nghĩa của các yếu tố Hán Việt xuất hiện trong nội dung MRVT của chương trình. Xác định được các nét nghĩa liên quan tới nghĩa gốc của từ.

Sinh viên nhận diện được ý nghĩa của từ Hán Việt (ví dụ: *nhân đạo, nhân ái, hữu nghị*...)

Sinh viên phân biệt nghĩa các yếu tố gốc Hán đồng âm dựa trên hình thể văn tự thay vì chỉ sử dụng “âm” trong việc hiểu và nhận diện nghĩa từ (vd: Phân biệt được các chữ “thiên” khác nhau trong *thiên niên, thiên phú, thiên lệch, thiên di*).

Sinh viên sử dụng được từ với ý nghĩa tương ứng ở các cấp độ khác nhau: (1) sử dụng trong câu; (2) sử dụng trong đoạn; (3) sử dụng trong tình huống mới.

Tuy nhiên, đạt được những mục tiêu này không dễ. Hiện tại công cụ tra cứu dành cho sinh viên, giáo viên tiểu học tương đối ít ỏi và hạn chế. Phần giải nghĩa trong Sách giáo viên tương đối sơ lược. Ví dụ chủ điểm Công dân [10; 26]:

<i>Công</i> là “của nhà nước, của chung”	<i>Công</i> là “không thiên vị”	<i>Công</i> là “Thợ, khéo tay”
Công dân, công cộng, công chúng	Công bằng, công lí, công minh, công tâm.	Công nhân, công nghiệp

SGV cũng cung cấp thêm chú giải một số từ để GV tham khảo, ví dụ:

Công bằng: theo đúng lẽ phải, không thiên vị

Công cộng: thuộc về mọi người hoặc phục vụ chung cho mọi người trong xã hội

Công lí: lẽ phải phù hợp với đạo lí và lợi ích chung của xã hội.” [10, 27]

Nhận xét:

Sách giáo khoa và sách giáo viên không có hướng dẫn cụ thể về cách sử dụng từ điển, tự điển Hán Việt hỗ trợ cho giáo viên. Ngoài những từ được SGV giải nghĩa, giáo viên, sinh viên sư phạm tiểu học có thể gặp khó khăn khi cần giải nghĩa các từ Hán Việt khác.

Sách giáo viên không có các hoạt động hỗ trợ giáo viên lĩnh hội và khắc sâu ý nghĩa yếu tố gốc Hán mà chỉ đơn thuần giải nghĩa trên bề mặt phiên âm. Việc giải nghĩa thuần túy trên bề mặt phiên âm dẫn tới 2 khó khăn sau:

Thứ nhất: Không có chỉ dấu làm cơ sở cho việc hiểu và ghi nhớ ý nghĩa.

Ví dụ:

<i>Công</i> là “của nhà nước, của chung”	<i>Công</i> là “không thiên vị”	<i>Công</i> là “Thợ, khéo tay”
--	---------------------------------	--------------------------------

Cùng là tiếng “công” nhưng phân giải nghĩa không cung cấp các kiến thức hỗ trợ người học để họ có thể hiểu vì sao nghĩa của chúng lại khác nhau. Việc ghi nhớ phân giải nghĩa như trên thuần túy dựa trên ghi nhớ máy móc không phù hợp với đặc điểm não bộ và cách học của người trưởng thành. Nếu học viên được cung cấp và giải thích 3 tiếng công trên vốn là 3 văn tự khác nhau, với mỗi văn tự lại có các yếu tố hình thể kết nối với tới ý nghĩa từ vựng thì việc hiểu bản từ vựng sẽ đi vào bản chất.

Thứ hai: không có chỉ dấu để phân biệt nghĩa giữa các yếu tố Hán đồng âm.

Ví dụ: cùng là tiếng “nhân” nhưng căn cứ nào để xếp chúng vào các nhóm nghĩa khác nhau đối với các từ sau: nhân bản, nhân đạo, nhân sinh, nhân nghĩa, nguyên nhân, nhân quả.

Nếu sinh viên sư phạm tiếng học và giáo viên tiếng học được hướng dẫn và có thể nhận diện ý nghĩa yếu tố gốc Hán thông qua hình thể của văn tự, việc khai thác vốn từ của giáo viên sẽ được tiến hành từ gốc, nhận thức và kết nối được ý nghĩa của gốc từ, từ đó mở rộng và phát triển vốn từ của bản thân. Bài viết này sẽ cung cấp những gợi ý đó.

2.2. Khảo sát các yếu tố gốc Hán Việt trong phần MRVT - chương trình Tiếng Việt 5 hiện hành

Lấy chương trình Tiếng Việt 5 làm đối tượng khảo sát, chúng tôi thống kê được 18 tuần học mở rộng vốn từ liên quan tới từ Hán Việt (trên tổng số 35 tuần cả năm học). Mỗi tuần theo một chủ đề khác nhau tương ứng với chủ điểm chung của cả nhóm tuần

Tổng 18 tuần học MRVT có 29 yếu tố gốc Hán cần được giải nghĩa và làm rõ. Cụ thể:

Tổ 祖, quốc 國 (tuần 1,2)	Hạnh 幸, phúc 福 (tuần 15)
Nhân 人, dân 民 (tuần 3)	Công 公 (tuần 20, 21)
Hòa 和, bình 平 (tuần 5)	Trật 秩, tự 自, an 安, ninh 寧 (tuần 23, 24)
Hữu 友, nghị 誼, hợp 合, tác 作 (tuần 6)	Truyền 傳, thống 統 (tuần 26, 27)
Thiên 天, nhiên 然 (tuần 8, 9)	Nhi 兒, đồn 童 (tuần 33)
Bảo 保, vệ 卫 (tuần 12,13)	Quyền 權, lợi 利, bản 本, phân 分 (tuần 34).

2.3. Đề xuất khai thác yếu tố hình thể văn tự Hán trong giải nghĩa yếu tố gốc Hán



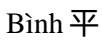




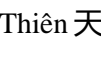
29 yếu tố gốc Hán cần khai thác trong chương trình Tiếng Việt 5, phần Mở rộng vốn từ đều là các yếu tố quen thuộc, có tần suất sử dụng tương đối thường xuyên trong tiếng Việt. Vì vậy, nắm chắc các yếu tố này còn là cơ sở cho giáo viên tiếp cận với kho từ Hán Việt phong phú trong ngôn ngữ dân tộc.










2.3.1. Các chữ biểu ý: tượng hình, hội ý, chỉ sự




Hình thể của các chữ này có chứa yếu tố biểu ý, có thể dựa vào văn tự mà kết nối, ghi nhớ được ý nghĩa của chữ.

Stt	Yếu tố gốc Hán	Tuần	Giải thích hình thể văn tự	Từ ngữ hỗ trợ chủ điểm/ từ HV
1	Quốc 國	Tuần 1, 2	Chữ hội ý, được tạo bởi bộ Vi 阝 biểu thị cương vực và chữ hoặc 或 biểu thị đất nước. (Chữ 或 chính là chữ quốc cổ, bao gồm: nhân khẩu 口 (bộ khẩu), thành trì 二, chữ qua 戈 (giáo mác) biểu thị vũ khí). Chữ quốc thể hiện một vùng lãnh	Quốc ca, quốc dân, quốc huy, quốc hiệu, quốc kì, quốc nội, quốc sách, quốc sử, quốc tế. Cố quốc,

Phùng Diệu Linh

			thổ có biên giới, có dân cư, nơi sinh sống và sức mạnh vũ trang.	
2	Nhân 人 	Tuần 3	Chữ tượng hình, vẽ mặt nghiêng của một người đang đứng. Nhân, chỉ loài người, động vật cao cấp có thể chế tạo công cụ, cải tạo tự nhiên, sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp. Những từ ghép có yếu tố “nhân” đều là những từ chỉ về bản chất, đặc điểm, sở hữu của con người với tư cách 1 loài.	Nhân dân, nhân khẩu, nhân loại, nhân tính, nhân tình thế thái.
3	Dân 民 	Tuần 3	Chữ chỉ sự, cổ văn có bộ mẫu, liên quan tới nghĩa sinh nở tự nhiên, nhiều, đông đúc. Chữ “dân” thời cổ chỉ lê dân bách tính, người bình dân trong thế đối lập với vua, quan.	Dân chúng. Bình dân, an dân, nhân dân, toàn dân,
4	Bình 平 	(tuần 5)	Chỉ sự, kết hợp chữ vu 于 và chữ bát 八. Vu là chỉ khí gặp trở ngại mà có thể vượt qua, bát là để chỉ ý phân chia, 2 yếu tố này ghép lại có nghĩa là khí vượt qua rồi có thể phân tán được, nói khí tự nhiên điều hòa, bình thản, thư thái, thuận lợi. Vậy nghĩa gốc của chữ bình là để chỉ khí cân bằng, thông dong, điều hòa, thuận.	Bằng nhau, đồng đều: bình đẳng, bình quân, công bình (công bằng), bát bình. Không có chiến tranh: Bình yên, thanh bình, thái bình, hòa bình.
5	Hữu 友 	Tuần 6	Chữ hội ý, giáp cốt văn vẽ hình 2 bàn tay cùng đưa về một hướng, biểu thị sự giúp đỡ bằng tay. Nghĩa gốc chỉ bạn bè (với hàm ý là bạn bè là người giúp đỡ nhau).	Bạn: bằng hữu, cố hữu. Thân thiết: giao hữu, hữu hảo.
6	Hợp 合 	Tuần 6	Chữ hội ý, từ chữ tập 厶, chỉ tam hợp, ba mặt đều hợp, bộ khẩu 口 chỉ lời nói . Vốn nghĩa: chỉ sự thích hợp, tương hợp. (bổ sung)	Hòa hợp, thích hợp, tương hợp.
7	tác 作 	Tuần 6	Hội ý. Chữ tạo bởi chữ nhân 人(người) và chữ tác 乍 (bỗng nhiên, đột nhiên), hàm ý người đột nhiên đứng dậy. Đó đó, chữ tác có các nghĩa như - Dậy, khởi lên, làm cho hừng khởi, hăng hái lên. Tạo dựng, sáng tác, làm nên, tạo thành.	Chế tác, canh tác, hợp tác, công tác, động tác. Tác hợp, tác dụng, tác phong, tác phẩm
8	Nhiên 然 	Tuần 8, 9	Hội ý kiêm hình thanh. Phần bộ hỏa bên dưới chỉ ý nghĩa, liên quan tới lửa, bên trên chữ nhiên để chỉ âm đọc và ý thịch chó, cả 2 yếu tố hợp lại tạo nên nghĩa đốt cháy.	An nhiên, ngẫu nhiên, thiên nhiên, tất nhiên.
9	Thiên 天 	Tuần 8, 9	Chữ hội ý, phần bên dưới vẽ hình chính diện của một người (chữ đại), phần bên trên chỉ vật xuất hiện trên đầu người Chữ	Thiên can, thiên đường, thiên hạ, thiên phú, thiên tài.

			tiểu triện biến thành một nét ngang, biểu thị phía trên chỉ đỉnh đầu.	
10	Bảo 保 Giáp cốt văn  Kim văn 	Tuần 12, 13	Chữ hội ý, trong tự hình của giáo cốt văn vốn vẽ hình tay ôm lấy đứa trẻ, kim văn chuyển thành bộ nhân (người) và chữ tử (trẻ con, đứa trẻ), tiểu triện viết thành 保 khiến cho không căn cứ được vào tự hình mà đoán nghĩa nữa. Vốn nghĩa của chữ này là công đứa trẻ trên lưng, từ đó dẫn tới các nghĩa bảo vệ, gánh vác, nhận lấy trách nhiệm.	Bảo an, bảo dưỡng, bảo hộ, bảo hiểm, bảo toàn, bảo tồn, bảo trì, bảo trọng, bảo vệ. Đảm bảo.
11	Vệ 衛 	Tuần 12, 13	Chữ hội ý. Hình vẽ chỉ một người đứng gác ở đường lớn, nghĩa gốc vốn chỉ bảo vệ, phòng hộ.	Vệ binh, vệ quốc, vệ sĩ, vệ sinh. Bảo vệ, cấm vệ, phòng vệ, phản vệ.
12	Hạnh 幸 	Tuần 15	Hạnh: may mắn. Trong văn tự cổ hạnh là chữ hội ý, gồm bộ yêu 夭 biểu nghĩa cong vạy và chữ nghịch thể hiện ý “đảo lại”, để thay đổi cong vạy thành ngay thẳng cần đến sự may mắn. Sau đó, chữ hạnh biến đổi hình thể đến mức khó nhận ra hình thể ban đầu [3; 303].	Hạnh phúc, hạnh ngộ, hân hạnh, bất hạnh.
13	Công 公 	Tuần 20, 21	Chữ hội ý. Ở chữ tiểu triện, bên trên là chữ bát, biểu thị quay lưng lại, bên dưới là chữ tư 厶 (vốn là chữ tư 𠂇), hợp 2 kí hiệu đó là để biểu thị ý nghĩa trái ngược lại với “tư”, tức là nghĩa công chính, vô tư, ko có phần riêng tư.	Công cộng, công bằng, công chính, công vụ...
14	Tự 自 	Tuần 23, 24	Chữ tượng hình, vẽ hình cái mũi, tự cũng là một bộ thủ trong hệ thống văn tự Hán, nghĩa gốc chỉ mũi.	Tự ái, tự lực tự cường, tự do, tự tôn, tự trọng.
15	An/ yên 安 	Tuần 23, 24	Chữ hội ý, được tạo bởi bộ miên 宀 (mái nhà) và chữ nữ 女 (người con gái) với ngụ ý: có một người phụ nữ ở dưới mái nhà thì nơi đó sẽ an bình. Nghĩa gốc của chữ an là không có nguy hiểm, an toàn, an ổn, sự yên ổn, thư thái, tĩnh lặng.	An bình, an bài, an cư lạc nghiệp, an dân, an định, an nhàn, an ninh, an tâm... Cầu an, chiêu an, bảo an...
16	Nhi 兒 	Tuần 33	Tượng hình, vẽ đứa trẻ, phần bên trên biểu thị phần đầu của trẻ nhỏ còn chưa kín (thóp).	Nhi đồng, cô nhi, hài nhi.

17	Lợi 利 	Tuần 34	Hội ý, gồm bộ đao (dao) và bộ hòa (cây lúa), biểu thị lấy dao cắt lúa, nghĩa gốc: lưỡi dao, kiếm sắc, lưỡi dao bén. Các nghĩa phái sinh: nhanh nhẹn, có ích, lời, nguồn lợi.	Bất lợi, chiến lợi, danh lợi, tiện lợi. Lợi lộc, lợi ích, lợi dụng, lợi nhuận, lợi tức.
18	Bản/ bản 本 	Tuần 34	Chỉ sự. Chữ được tạo bởi chữ mộc 木 (cây) và 1 kí hiệu gạch ngang đánh dấu ở phần gốc, biểu thị gốc cây. Từ nghĩa này dẫn tới các nghĩa như: gốc gác, căn bản, cội rễ.	Ăn bản, căn bản, cơ bản, nhân bản, nguyên bản. Bản lĩnh, bản tính, bản sắc.
19	Phận 分 	Tuần 34	Hội ý. Chữ được tạo bởi chữ bát 八 (chỉ sự phân chia) bên trên và chữ đao 刀 (con dao) bên dưới với nghĩa lấy dao để cắt, chặt, xẻ vật. Nghĩa gốc: một phần làm 2. Một âm khác là “phận”: chỉ số phận, Danh vị, phạm vi của cá nhân trong xã hội.	Mối quan hệ của tự hình với nghĩa “phận” là gì?

2.3.2. Các chữ có cả yếu tố biểu ý và biểu âm: hình thanh

Stt	Tổ 祖	Tuần 1	Hình thanh. Bộ thị biểu thị các vấn đề liên quan tới tế tự, tông miếu, chữ tả 且 biểu thị âm đọc. Chữ “tổ” vốn để chỉ tổ miếu, nơi thờ tự tổ tông.	Tổ miếu, tổ quốc, tổ nghề tổ tông, tổ tiên.
1.	Hòa 和	Tuần 5	相磨也。从聲。戶戈切 Tương ứng. Chữ hòa bao gồm hòa 禾 (cây lúa, lấy âm đọc) bộ khẩu 口 biểu thị liên quan tới lời nói.	Hòa có nghĩa là hòa tan, hòa vào: Hòa nhập, hòa mình, hòa tấu... Hòa có nghĩa là trạng thái yên ổn không có xung đột: hòa bình, hòa thuận, hòa hợp...
2.	Nghị 誼	Tuần 6	Chữ hội ý kiêm hình thanh, kết hợp bộ ngôn (chỉ lời nói) với chữ nghị (vừa chỉ âm thanh vừa chỉ ý nghĩa: thích hợp). Nghị vốn để chỉ những đạo lý, hành vi thích hợp. Nghị còn để chỉ tình bạn bè giao hảo tốt đẹp.	Hữu nghị
3.	Phúc 福	Tuần 15	Hình thanh kết hợp hội ý. Bộ thị, biểu thị ý nghĩa liên quan tới cúng tế, thờ tự, chữ phúc 畀 vừa chỉ âm đọc vừa chỉ ý nghĩa. Phúc 畀 vốn là chữ tượng hình, phía trên chỉ đầu người, phía dưới chữ điền 田 chỉ cái bụng, chữ thập 十 biểu	Chúc phúc, hạnh phúc, hưởng phúc, ngũ phúc, vĩnh phúc, phúc như Đông Hải.

			thị bụng no, sung mãn. Hàm ý của chữ nhà giàu (no bụng) thì có phúc. Nghĩa gốc: phúc khí, phúc vận (trái nghĩa với họa)	
4.	Trật 秩	Tuần 23, 24	Trật: thứ tự, cấp bậc, ngăn nắp, có thứ bậc; chữ hình thanh, bộ hòa chỉ cây lúa, chữ dật chỉ âm đọc. Ý nghĩa của nó ban đầu liên quan tới việc trồng lúa, cấy lúa theo hàng lối, ko hỗn loạn.	Trật tự, phẩm trật,
5.	Truyền 傳	Tuần 26, 27	Chữ hình thanh bộ nhân biểu thị ý nghĩa liên quan tới con người, chữ truyền biểu thị âm thanh. Chữ truyền 傳 để chỉ hoạt động từ chỗ này giao cho chỗ kia, từ đời trước để lại cho đời sau; dạy cho, giáo thụ; lan ra, đưa ra.	Bí truyền, di truyền, tuyên truyền. Truyền bá, truyền đạt, truyền giáo, truyền lệnh, truyền tin, truyền thụ.
6.	Thống 統	Tuần 26, 27	Chữ hình thanh, bộ mịch 糸 chỉ ý, chữ sung 充 chỉ âm thanh. Bộ mịch chỉ các chữ có ý nghĩa liên quan tới tơ sợi. Thống nghĩa gốc chỉ mối tơ, từ đó phái sinh chỉ những gì nối nhau không đứt, các đời nối nhau (liên hệ với sợi tơ).	Chính thống, truyền thống, hệ thống.
7.	Đồng 童	Tuần 33	Chữ hình thanh, bộ lập 立 (đứng) chỉ ý nghĩa liên quan tới hình ảnh đứa trẻ đứng hầu hạ trong nhà quan thời xưa. Trọng 重 chỉ âm thanh. Nghĩa gốc: đồng chỉ đứa trẻ, trẻ nhỏ.	Đồng tử, hài đồng, nhi đồng, nhi đồng, tiểu đồng, tiên đồng.
8.	Quyền 權	Tuần 34	Chữ hình thanh, bộ mộc liên quan tới cây cối, chữ quyền chỉ âm đọc. Chữ quyền vốn chỉ một loại cây. Quyền để chỉ cái cân (có thể thay đổi, cán cân di chuyển sẽ làm thay đổi nên có ý nghĩa quyền biến), quyền để chỉ sức mạnh, quyền lực.	Bản quyền, chính quyền, độc quyền.

2.3.3. Khai thác và phân biệt các yếu tố Hán Việt đồng âm, mở rộng vốn từ đối với các từ có gốc Hán Việt đồng âm.

STT	Gốc Hán-Văn tự	Nghĩa	Từ Hán Việt, thành ngữ
Nhân			
1.	Nhân 人,	Người, con người, loài người, người khác (đối lại với bản thân mình).	Nhân bản, nhân khẩu, nhân loại, nhân văn, ân nhân, tha nhân, chủ nhân, công nhân,
	Nhân 仁	Thương yêu, đức khoan dung, từ ái, thiện lương.	Nhân ái, nhân đức, nhân hậu, nhân nghĩa, bất nhân.
	Nhân 因	Nương vào, tựa vào; Nguyên do, nguyên có	Nguyên nhân
Bình			
2.	Bình 平	Cân bằng, bằng phẳng, bằng nhau, yên ổn.	

Phùng Diệu Linh

	Bình 評	Nghị luận, phê phán	Phẩm bình, phê bình, thẩm bình, bình luận, bình phẩm.
Hữu			
3.	Hữu 友	Bạn (đồng lòng, cùng chí hướng với nhau)	Bạn hữu, bằng hữu, thân hữu, chiến hữu, giao hữu, hữu hảo, hữu nghị.
	Hữu 右	Bên phải, địa vị được coi trọng	Hữu ngạn, tả hữu, tả xung hữu đột.
	Hữu 有	Có	Sở hữu, chiếm hữu, cố hữu, hữu chí cánh thành, quốc hữu, tư hữu, hi hữu.
Nghị			
4.	Nghị 誼	Tình bạn bè, mối giao hảo tốt đẹp.	Hữu nghị
	Nghị 議	Thảo luận, thương lượng, bàn luận, suy xét	Hội nghị, nghị trình, nghị luận, dị nghị. Người ta cũng dùng thông 2 chữ <i>nghị 誼</i> và <i>nghị 議</i> .
Thiên			
5.	Thiên 天	Trời	Thiên tử, quốc sắc thiên hương, thiên tính, thiên nhiên.
	Thiên 千	Nghìn; nhiều	Thiên cổ, thiên lí, thiên thu.
	Thiên 遷	Dời, chuyển	Thiên đô, thiên di.
	Thiên 偏	Lệch, nghiêng ngả; thiên diện; không công bằng	Thiên kiến, thiên lệch, thiên vị, thiên hướng.
Bảo			
6.	Bảo 保	Gánh vác, nhận lấy trách nhiệm, giữ gìn	Bảo hộ, bảo hiểm, bảo vệ,
	Bảo 寶	Vật quý, quý giá	Bảo bối, bảo kiếm, bảo vật, quốc bảo.
7.	Hạnh 幸	May mắn, phúc lành; mừng, vui thích.	Hạnh phúc, hạnh ngộ, hân hạnh, bất hạnh.
	Hạnh 行	Đức hạnh, nét na	Đức hạnh, hiếu hạnh, học hạnh, hạnh kiểm
Phúc			
8.	Phúc 福		
	Phúc 腹	Bụng, tấm lòng, bụng dạ.	Tâm phúc, phúc tâm.
	Phúc 覆	Lật lại, hủy diệt, tiêu diệt, làm phản; Xét kỹ, thăm sát; Trở lại.	Phản phúc Phúc thăm, phúc tra, Phúc khảo, phúc tín,
Công			

9.	Công 公	- Chung, chung cho mọi người. - Thuộc về nhà nước, thuộc về quốc gia. - Không nghiêng về bên nào.	Công an, công bố, công cộng, công dân, công ích, công tư, công bằng, công văn. Bất công, chí công vô tư.
	Công 工	Người thợ; kĩ thuật, kĩ xảo; việc làm.	Bãi công, đình công; Công binh, công cụ, công nghệ, công nghiệp, công nhân, công tác, công trình, công xưởng.
	Công 攻	Đánh, kích, Sửa sang, Chê trách, chỉ trích.	Công lực, công kích, công phá, công thần, công tội, Nội công, tiến công, tấn công, phản công, thành công
Bản			
10.	Bản/ bản 本	Cội rễ, cội nguồn,	Ấn bản, căn bản, nhân bản. Bản lĩnh, bản tính, nguyên bản.
	Bản 板	Tấm ván, bản in sách.	Mộc bản, nguyên bản, phiên bản, tái bản, xuất bản, tam sao thất bản.
Thống			
11.	Thống 統	Mối tơ. Các đời nối nhau không đứt. Cầm đầu, lãnh đạo.	Chính thống, hệ thống, thống nhất, tổng thống, truyền thống.
	Thống 痛	Đau nhức. Đau thương, bi ai, thương xót.	Thống hận, thống khổ.
Đồng			
12.	Đồng 童	Đứa trẻ, trẻ nhỏ	Mục đồng, nhi đồng, cải lão hoàn đồng, tiên đồng.
	Đồng 同	Cùng nhau, hội họp	Bất đồng, cộng đồng, đại đồng, đồng chí, đồng bệnh tương liên, đồng tâm, đồng tâm hiệp lực.

2.3.4 Đề xuất các mức độ yêu cầu đối với sinh viên sư phạm tiểu học

Dựa trên kiến thức về nghĩa của yếu tố gốc Hán bên trên, chúng tôi đề xuất một số mức độ thiết kế bài tập/ hoạt động dạy học để dạy MRVT cho sinh viên sư phạm tiểu học như sau:

Mức độ 1: Cung cấp và kiểm tra nghĩa yếu tố gốc Hán: cung cấp nghĩa của yếu tố gốc Hán, kiểm tra nghĩa của yếu tố gốc Hán. Hoạt động này nằm ở mức “Ghi nhớ” trong thang tư duy Bloom. Để hiểu kĩ các yếu tố Hán Việt, tránh ghi nhớ máy móc, sinh viên sư phạm tiểu học cần được cung cấp, giới thiệu hình thể chữ Hán tương ứng với ý nghĩa văn tự.

Mức độ 2: Cung cấp và kiểm tra nghĩa từ Hán Việt: dựa trên nghĩa của yếu tố gốc Hán, kết hợp kiến thức phân loại từ vựng Hán Việt cung cấp phân giải nghĩa từ Hán Việt, kiểm tra và đánh giá nội dung kiến thức này.

Mức độ 3: Dựa trên nhận thức về tự nghĩa, mở rộng vốn từ Hán Việt trên cơ sở mở rộng khả năng kết hợp các yếu tố Hán Việt. Sinh viên được khuyến khích xây dựng từ điển Hán Việt của riêng mình trên cơ sở hiểu biết về tự hình, ý nghĩa yếu tố Hán Việt.

Mức độ 4: Xác định từ Hán Việt trong câu, đoạn, bài: Vận dụng kiến thức về nghĩa từ, xác định từ ghép Hán Việt trong câu, đoạn, bài văn. Phân biệt từ láy, từ ghép Hán Việt, đặc biệt lưu ý các trường hợp dễ nhầm lẫn giữa từ láy và từ ghép Hán Việt vô tình có yếu tố trùng lặp âm thanh.

Mức độ 5: Sử dụng từ Hán Việt đúng sắc thái, ý nghĩa trong tạo lập văn bản. Sinh viên sử dụng nhuần nhuyễn từ Hán Việt trong tạo lập văn bản đặc biệt là các văn bản học thuật, có tính chính xác cao.

3. Kết luận

Dựa trên cơ sở lí luận về tầm quan trọng của dạy học phát triển từ vựng, bài viết phân tích dữ liệu từ chương trình MRVT sách Tiếng Việt 5 đề xuất cách thức tiếp cận yếu tố hình thể văn tự Hán trong dạy học yếu tố gốc Hán Việt cho đối tượng sinh viên Sư phạm tiểu học. Bài viết đã: Cung cấp công cụ gồm giải thích chi tiết 29 yếu tố gốc Hán xuất hiện trong nội dung MRTV thuộc chương trình SGK Tiếng Việt 5; Cung cấp 30 chữ Hán chia thành 12 nhóm văn tự đồng âm, khu biệt ý nghĩa của chúng dựa trên hình thể văn tự. Đây là công cụ hỗ trợ việc phân loại yếu tố gốc Hán đồng âm trong tiếng Việt; đề xuất, gợi ý các mức độ dạy học MRVT đối với sinh viên sư phạm tiểu học. Chúng tôi hi vọng bài viết sẽ là công cụ hữu ích cho sinh viên sư phạm tiểu học và giáo viên trong học tập và giảng dạy bộ môn tiếng Việt tiểu học nói chung, phần MRVT nói riêng.

Ghi chú: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 602.02-2019.02.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Anderson, R. C., & Freebody, P., 1979. Vocabulary knowledge, *Technical Report N.136*. J.T.Guthrie (Ed), *Reading comprehensive and Education*, National Inst of Education Washington D.C.
- [2] Lê Thị Lan Anh & Vũ Thị Khôi, 2018. “Sử dụng trò chơi “mở rộng vốn từ” trong dạy học môn tiếng việt cho học sinh lớp 4”. *Tạp chí Giáo dục*, Số đặc biệt tháng 8, tr.142-145.
- [3] Elfrieda H. Hiebert& Berkeley Michael L. Kamil, 2005. *Teaching and Learning Vocabulary Bringing Research to Practice*. Lawrence Erlbaum Associates, Inc, Publishers.
- [4] Florence W. M. Yip & Alvin C. M. Kwan, 2006. “Online vocabulary games as a tool for teaching and learning English vocabulary”. *Educational Media International*, 43:3, pp.233-249.
- [5] Hossein Nassaji, 2006. “The relationship between depth of vocabulary knowledge and 12 learners’ lexical inferencing strategy use and success”. *The Modern Language Journal*, 90, iii, pp.287-401.
- [6] Trần Thị Kim Hoa, 2014. Một số biện pháp dạy các bài mở rộng vốn từ cho học sinh tiểu học, *Tạp chí Giáo dục*, số 335, kì 1- 2014, tr 46-47.
- [7] Paul National, 2018. *4000 essential English word*, second edition. Compass Pulishing Steven.
- [8] Stahl, S., 1986. “Three Principles of Effective Vocabulary Instruction”. *Journal of Reading*, 29 (7), pp.662-668.
- [9] Đặng Thị Phấn, 2017. “Hệ thống bài tập mở rộng vốn từ theo chủ điểm cho học sinh lớp 2”. *Tạp chí Giáo dục*, số đặc biệt, kì 3 tháng 8, tr.164-165.
- [10] Nhiều tác giả, 2006. *Sách giáo viên Tiếng Việt 5*, tập 2. Nxb Giáo dục, Hà Nội.

ABSTRACT

Applying the Sino – Nom knowledge in training vocabulary development at primary students – teachers: analysis *Grade 5 Vietnamese language*

Phung Thi Dieu Linh

Faculty of Philology, Hanoi National University of Education

Vocabulary development is closely related to reading comprehension and language competence. In order for primary teachers to perform well the task of teaching and developing students' language competence, they need to receive in-depth training and have a good/sound foundation in this field. Through the analysis of Grade 5 Vietnamese textbooks (vocabulary development section), this paper proposes to explore Chinese's visual elements combined with meaning to help learners deeply comprehend/understand the meaning of the elements of Chinese origin, and distinguish them from the elements of Chinese origin which are homophones, laying a solid foundation for comprehension and word application in vocabulary development. On that basis, the article suggests teaching activities to develop vocabulary for primary student teachers.

Keywords: Vocabulary development, sino-nom knowledge, primary student- teachers, *Grade 5 Vietnamese language*.